

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
MST: 3600253826

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 - 2013

THÁNG 05-2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+140+150)	100		566,899,810,452	544,465,359,323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,601,232,347	84,087,494,898
1. Tiền	111	V.01	26,886,653,426	14,087,494,898
2. Các khoản tương đương tiền	112		714,578,921	70,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,175,103,028	4,620,930,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,175,103,028	4,620,930,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133,822,906,947	75,831,295,949
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	119,266,173,173	71,432,836,292
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	23,153,178,774	5,108,471,113
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,132,871,248	11,019,304,792
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11,729,316,248)	(11,729,316,248)
IV. Hàng tồn kho	140		372,961,107,429	357,402,068,714
1. Hàng tồn kho	141	V.06	372,961,107,429	357,402,068,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,339,460,701	22,523,569,762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64,000,000	96,000,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,265,977,385	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	1,753,117,320	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	22,256,365,996	22,427,569,762

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		113,798,308,805	108,446,092,610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		75,766,401,257	70,048,919,170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	75,551,724,110	69,933,344,170
- Nguyên giá	222		190,797,119,926	182,275,123,098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115,245,395,816)	(112,341,778,928)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	214,677,147	115,575,000
- Nguyên giá	228		612,657,200	488,074,725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(397,980,053)	(372,499,725)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,919,775,592	30,919,775,592
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	31,440,259,111	31,440,259,111
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,002,000,000	1,002,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,522,483,519)	(1,522,483,519)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,112,131,956	7,477,397,848
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,676,931,269	5,042,197,161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,435,200,687	2,435,200,687
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		680,698,119,257	652,911,451,933

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		463,128,357,033	440,117,702,504
I. Nợ ngắn hạn	310		453,392,247,783	430,376,899,754
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	315,896,088,624	295,112,254,338
2. Phải trả người bán	312	V.16	99,982,471,701	59,484,104,938
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	6,517,235,075	5,984,334,080
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	-	7,596,088,163
5. Phải trả người lao động	315	V.19	17,891,795,508	30,070,169,755
6. Chi phí phải trả	316	V.20	-	6,062,119,601
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	13,104,656,875	26,067,828,879
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9,736,109,250	9,740,802,750
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	9,736,109,250	9,740,802,750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		217,569,762,224	212,793,749,429
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	228,947,847,217	212,793,749,429
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,549,860,247	1,549,860,247
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,986,439,090	15,986,439,090
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,190,334,767	16,190,334,767
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75,221,213,114	59,067,115,325
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(11,378,084,993)	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(11,378,084,993)	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		680,698,119,257	652,911,451,933

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

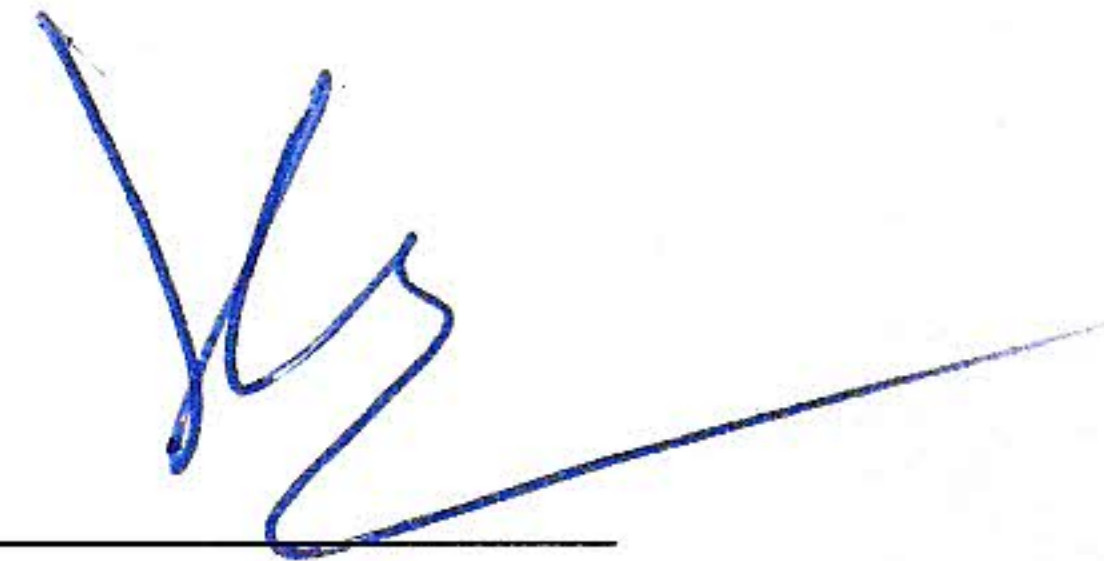
Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

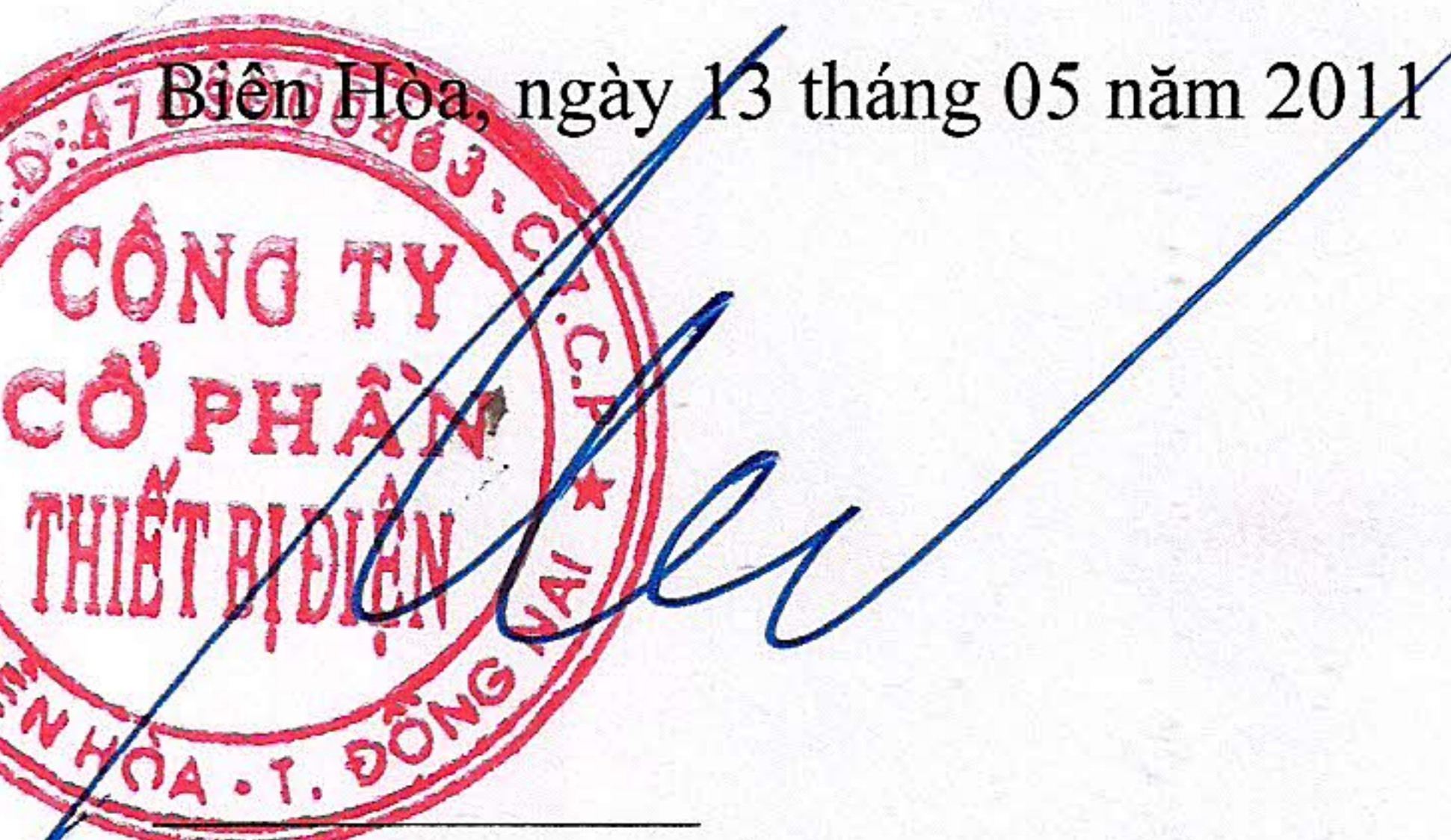
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		311,379.86	171,144.98
Euro (EUR)		1,000.00	1,000.00
Dollar Úc (AUD)		2,250.00	2,250.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Biên Hòa, ngày 13 tháng 05 năm 2011


 Trần Thị Thu
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Hiếu
 Kế toán trưởng


 Ngô Thanh Nguyên
 Giám đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

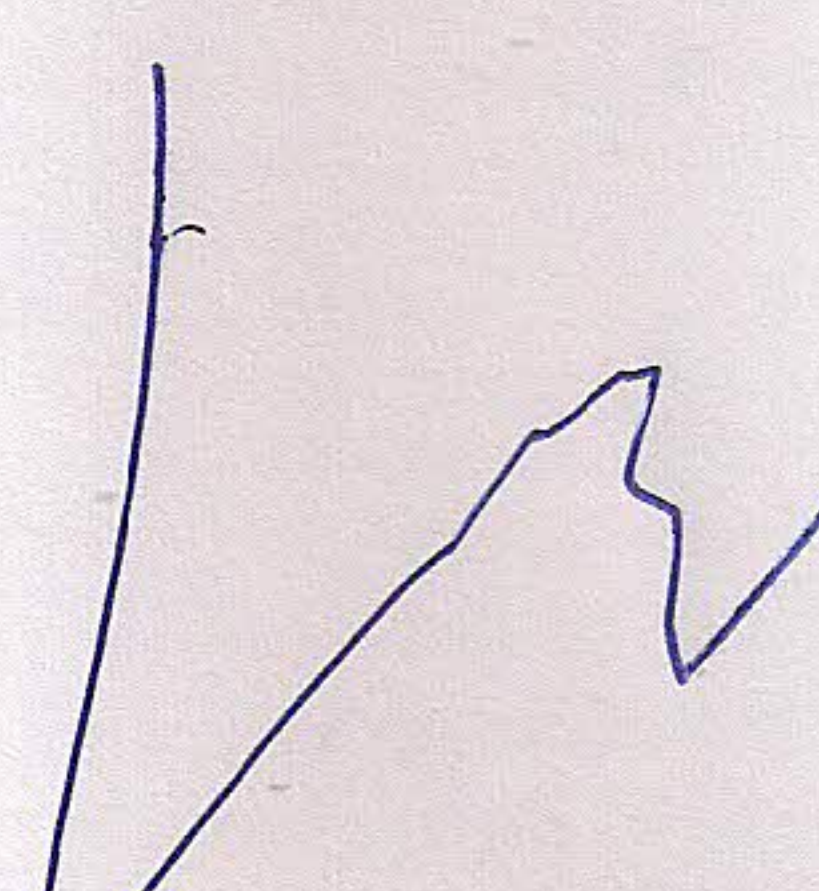
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

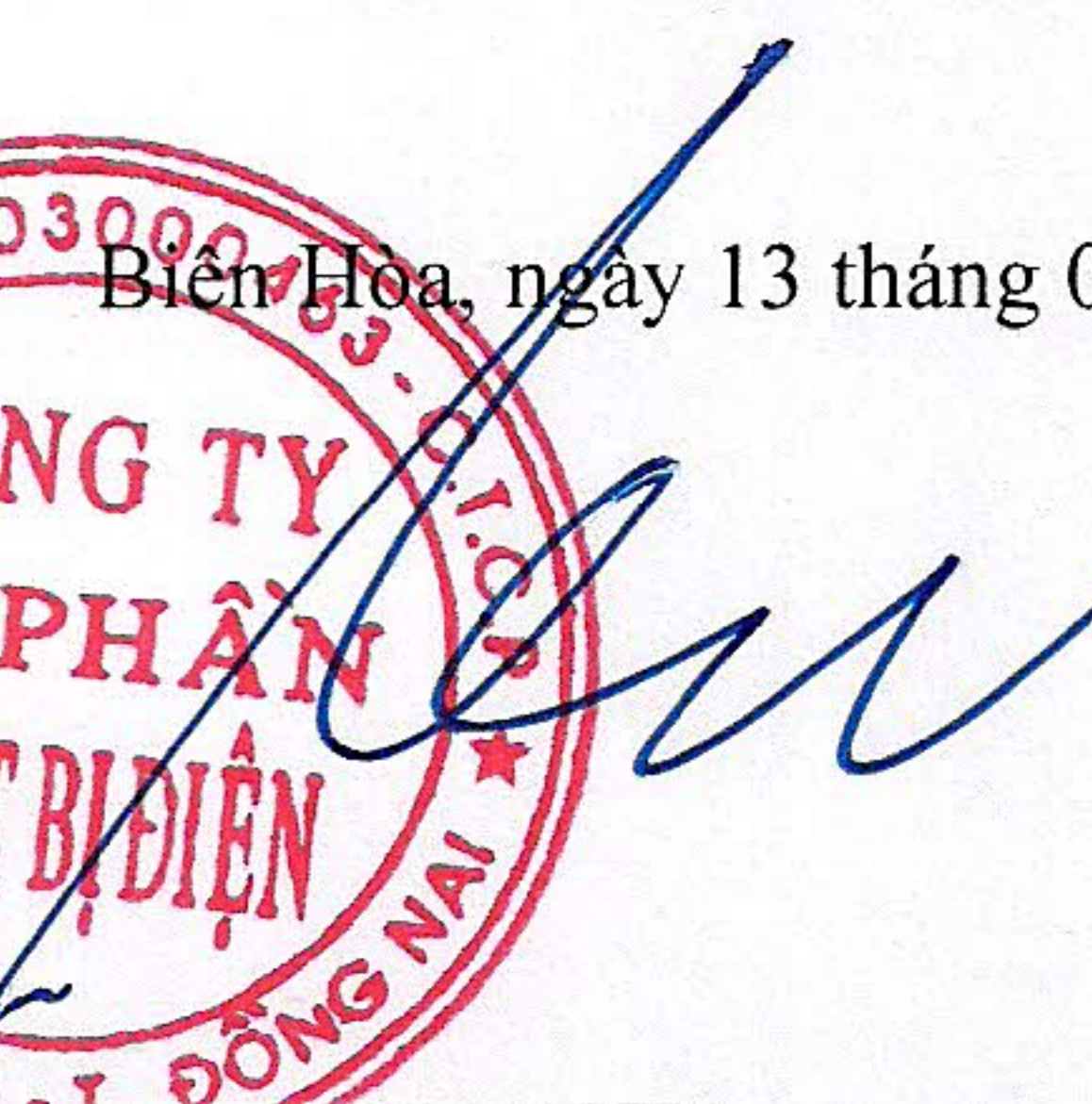
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	303,470,105,843	258,834,461,000	303,470,105,843	258,834,461,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		303,470,105,843	258,834,461,000	303,470,105,843	258,834,461,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	264,724,564,753	221,099,246,125	264,724,564,753	221,099,246,125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38,745,541,090	37,735,214,875	38,745,541,090	37,735,214,875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,337,434	1,722,477,619	2,337,434	1,722,477,619
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,373,345,829	8,338,304,388	5,373,345,829	8,338,304,388
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5,373,345,829	8,255,672,050	5,373,345,829	8,255,672,050
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7,669,065,266	11,329,110,369	7,669,065,266	11,329,110,369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,730,222,557	6,290,194,854	9,730,222,557	6,290,194,854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,975,244,872	13,500,082,883	15,975,244,872	13,500,082,883
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3,863,505	10,255,122	3,863,505	10,255,122
12. Chi phí khác	32		-	140,321,279	-	140,321,279
13. Lợi nhuận khác	40		3,863,505	(130,066,157)	3,863,505	(130,066,157)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,979,108,377	13,370,016,726	15,979,108,377	13,370,016,726
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5,044,764,470	3,552,503,925	5,044,764,470	3,552,503,925
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,934,343,907	9,817,512,801	10,934,343,907	9,817,512,801
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		911	818	911	818


Trần Thị Thu
Người lập biểu


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 13 tháng 05 năm 2011




Ngô Thanh Nguyên
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		332,993,445,500	220,843,873,971
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(109,163,139,912)	(75,112,133,309)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,124,994,904)	(30,732,223,010)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,412,915,764)	(12,346,796,126)
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,642,535,139)	(6,259,501,952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,046,305,820	4,155,043,128
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(206,120,259,266)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17,424,093,665)	100,548,262,702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		8,521,996,828	151,465,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,632,000,000	2,094,929,485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,153,996,828	2,246,394,485

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC


Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

0

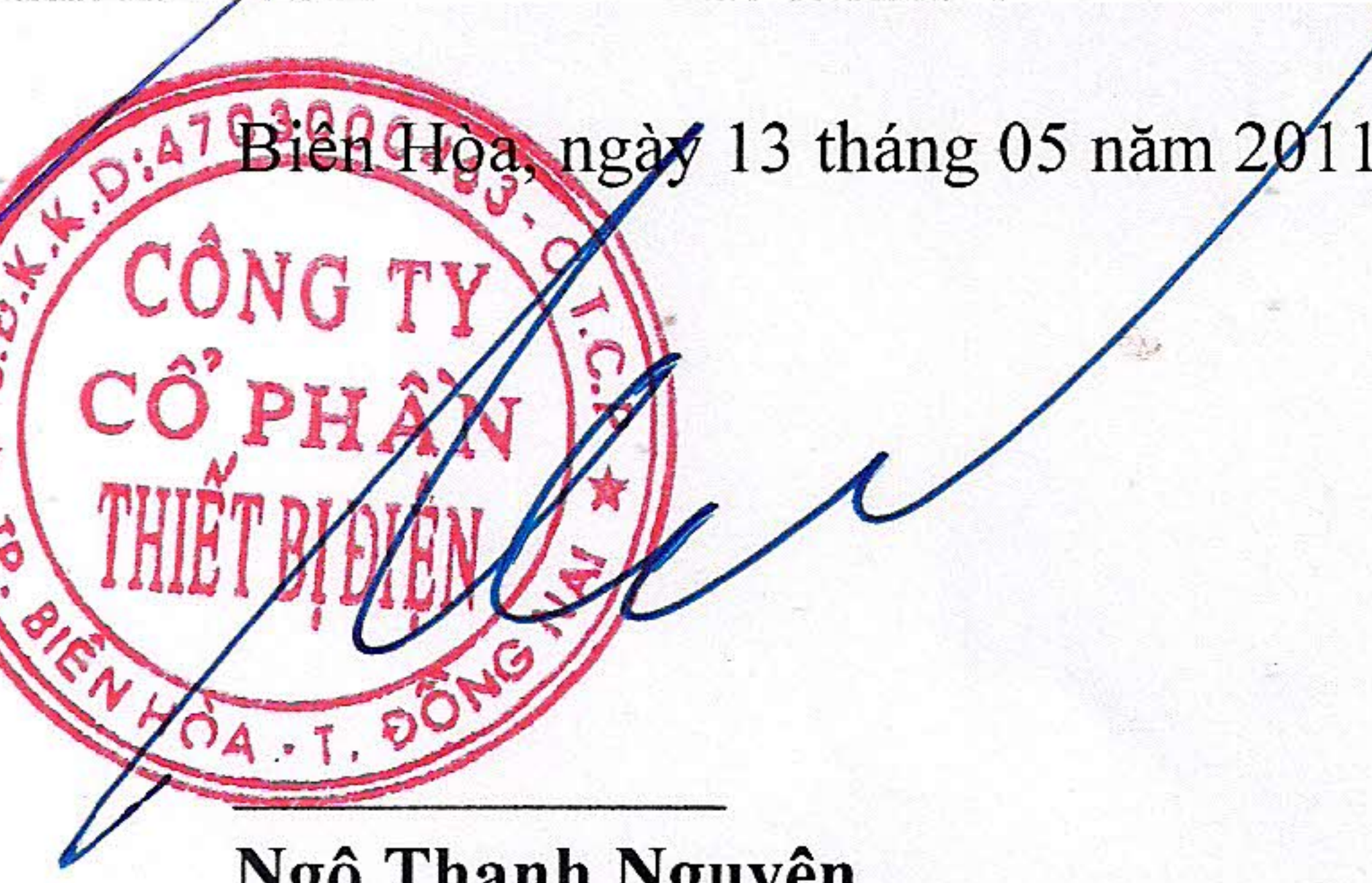
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108,873,747,846	6,753,818,160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(88,089,913,560)	(94,669,439,990)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,783,834,286	(87,915,621,830)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ báo cáo (20+30+40)	50		13,513,737,449	14,879,035,357
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ báo cáo	60		14,087,494,898	26,554,425,736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ báo cáo	70		27,601,232,347	41,433,461,093

Biên Hòa, ngày 13 tháng 05 năm 2011


Trần Thị Thu
Người lập biểu


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng


Ngô Thanh Nguyên
Giám đốc



0463
TY
IÂN
ĐIỆN
T. ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần – Nhà nước nắm giữ 65.16%
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thiết kế - Chế tạo – Bán buôn và bán lẻ Thiết bị ngành điện.
- Ngành nghề kinh doanh** : Thiết kế, chế tạo, bán buôn và bán lẻ các loại máy thiết bị điện, động cơ điện, các thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện cao hạ áp; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị điện, cao, hạ áp; Thiết kế, thi công lắp đặt các công trình thiết bị điện.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến kỳ kế toán** : Mô hình hoạt động Công ty cổ phần, trong kỳ kế toán không ảnh hưởng đến báo cáo

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Thuyết minh này chỉ thuyết minh các chỉ tiêu tài chính cho kỳ kế toán báo cáo quý I năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Tất cả các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được quy đổi sang đồng tiền Việt nam (VND) theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Số dư cuối kỳ các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Công ty bảo đảm tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc ghi chép và lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ, được thực hiện trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập báo cáo tài chính quý I năm 2013 và việc lập báo cáo tài chính năm 2012 cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, không có sự khác biệt, thay đổi nào trong việc lập báo cáo tài chính.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng Nhà nước công bố.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các khoản chi phí liên quan có giá trị nhỏ, ảnh hưởng không lớn đến đơn giá thuần hàng mua, thì chi phí đó sẽ được hạch toán vào chi phí.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của nhóm tài sản cố định như sau :

<u>Phân nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	5 -7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

- 6. Tài sản cố định vô hình**
Phần mềm máy tính, phần mềm quản lý mạng LAN là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm quản lý tin học được khấu hao trong 4 năm.
- 7. Chi phí trả trước dài hạn**
Các công cụ, dụng cụ, tài sản chưa đạt chuẩn mục ghi nhận tài sản trong kỳ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 2 năm, và các chi phí khác có ảnh hưởng đến nhiều tháng trong kỳ kế toán.
- 8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**
Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- 9. Chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- 10. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp**
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
- 11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- 13. Thay đổi chính sách kế toán**
Năm 2013 là năm thứ 6 công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Công ty vẫn tuân thủ áp dụng các chuẩn mực kế toán. Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán được áp dụng theo tinh thần quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính


Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Nguyên
Giám đốc